

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung và giao một số chỉ tiêu chủ yếu
thuộc Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Bình Định,
giai đoạn 2021 - 2025 ban hành kèm theo
Quyết định số 4547/QĐ-UBND ngày 15/11/2021 của UBND tỉnh**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 14/07/2023 của HĐND tỉnh về kết quả giám sát chuyên đề về tình hình và kết quả triển khai thực hiện kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Bình Định, giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 4547/QĐ-UBND ngày 15/11/2021 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Bình Định, giai đoạn 2021 - 2025;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 442/TTr-SNN ngày 21/11/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung và giao một số chỉ tiêu chủ yếu thuộc Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Bình Định, giai đoạn 2021 - 2025 ban hành kèm theo Quyết định số 4547/QĐ-UBND ngày 15/11/2021 của UBND tỉnh, cụ thể như sau:

1. Về trồng trọt
 - Lúa: Diện tích gieo trồng đến năm 2025 là 90.710 ha.
 - Lạc: Diện tích gieo trồng đến năm 2025 là 12.000 ha, sản lượng 48.000 tấn.
 - Sắn: Diện tích gieo trồng đến năm 2025 là 9.290 ha, sản lượng 263.600 tấn.
 - Dừa: Diện tích trồng đến năm 2025 là 9.520 ha, sản lượng 116.400 tấn.
2. Về chăn nuôi

- Chăn nuôi bò thịt: Đến năm 2025, đàn bò đạt 330.000 con, sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 49.000 tấn.

- Chăn nuôi lợn: Đến năm 2025, đàn lợn đạt 900.000 con (*không tính lợn con theo mẹ khoảng 200.000 con*), sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 173.000 tấn.

- Chăn nuôi gà: Đến năm 2025, đàn gà đạt 10 triệu con, sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 32.000 tấn.

3. Về thủy sản

- Tôm nước lợ: Sản lượng đến năm 2025 đạt 15.500 tấn.

(Chi tiết Kế hoạch một số chỉ tiêu chủ yếu và phân giao cụ thể theo từng địa phương đến năm 2025 theo Phụ lục đính kèm)

Điều 2. Quyết định này điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 4547/QĐ-UBND ngày 15/11/2021 của UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh (Báo cáo);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- PVPKT;
- Lưu: VT, K10, K13.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tuấn Thanh

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU THUỘC KẾ HOẠCH CƠ CẤU LẠI NGÀNH NÔNG NGHIỆP TỈNH BÌNH ĐỊNH ĐẾN NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /11/2023 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Toàn tỉnh	Một số chỉ tiêu chủ yếu đến năm 2025 của các địa phương:											Ghi chú
				Quy Nhơn	An Nhơn	Hoài Nhơn	Phù Cát	Phù Mỹ	Tuy Phước	Tây Sơn	Hoài Ân	An Lão	Vân Canh	Vĩnh Thạnh	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Trồng trọt														
-	Cây lúa														
	<i>Diện tích</i>	<i>ha</i>	90.710	1.700	12.600	10.200	13.500	16.000	14.000	9.860	7.650	2.000	1.260	1.940	
	<i>Sản lượng</i>	<i>tấn</i>	648.000	11.400	92.800	73.500	93.800	110.750	102.600	71.500	56.800	13.600	8.300	12.950	
-	Cây ngô														
	<i>Diện tích</i>	<i>ha</i>	9.200	50	720	1.560	930	2.350	370	1.120	1.520	170	60	350	
	<i>Sản lượng</i>	<i>tấn</i>	59.000	250	4.600	9.850	5.880	15.020	2.300	7.030	10.500	1.020	320	2.230	
-	Cây lạc														
	<i>Diện tích</i>	<i>ha</i>	12.000	40	520	550	5.500	2.140	250	2.300	300	140	100	160	
	<i>Sản lượng</i>	<i>tấn</i>	48.000	120	2.050	1.700	23.600	8.380	780	9.200	910	380	330	550	
-	Rau các loại														
	<i>Diện tích</i>	<i>ha</i>	18.000	630	1.670	1.500	3.000	5.000	2.270	2.000	900	160	400	470	
	<i>Sản lượng</i>	<i>tấn</i>	333.000	9.700	30.000	29.000	57.000	95.000	39.860	39.000	15.000	2.240	9.200	7.000	
-	Cây sắn														
	<i>Diện tích</i>	<i>ha</i>	9.290	5	120	1.650	2.480	1.800	0	1.200	240	120	400	1.275	
	<i>Sản lượng</i>	<i>tấn</i>	263.600	80	3.480	48.180	68.450	51.840	0	33.720	4.660	2.340	9.200	41.650	
-	Cây dừa														
	<i>Diện tích</i>	<i>ha</i>	9.520	20	0	3.020	1.340	2.900	50	50	1.800	200	20	120	
	<i>Sản lượng</i>	<i>tấn</i>	116.400	200	0	38.000	23.000	32.000	600	600	18.900	2.000	200	900	
2	Chăn nuôi														
2.1	Số lượng đàn vật nuôi														
-	Đàn bò	con	330.000	3.100	36.500	33.400	55.900	60.000	16.500	51.700	26.800	10.700	15.600	19.800	
-	Đàn lợn (không tính lợn con theo mẹ)	con	900.000	10.000	95.000	140.000	110.000	66.000	40.000	70.000	300.000	37.000	10.000	22.000	
-	Đàn gia cầm	nghìn con	12.000	80	1.500	1.200	2.400	1.400	2.200	1.100	1.250	120	550	200	
	<i>Trong đó, gà</i>	<i>nghìn con</i>	10.000	60	1.250	1.000	2.000	1.200	1.800	950	1.020	100	450	170	
2.2	Sản lượng thịt hơi các loại														
-	Thịt bò	tấn	49.000	500	5.400	4.880	8.300	8.900	2.450	7.670	4.000	1.600	2.300	3.000	
-	Thịt lợn	tấn	173.000	1.800	18.300	26.300	21.400	12.300	7.700	13.500	57.000	7.100	1.900	5.700	
-	Thịt gia cầm	tấn	38.000	260	4.750	3.800	7.620	4.400	7.000	3.450	4.000	380	1.700	640	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Toàn tỉnh	Một số chỉ tiêu chủ yếu đến năm 2025 của các địa phương:											Ghi chú
				Quy Nhơn	An Nhơn	Hoài Nhơn	Phù Cát	Phù Mỹ	Tuy Phước	Tây Sơn	Hoài Ân	An Lão	Vân Canh	Vĩnh Thạnh	
	<i>Trong đó, thịt gà</i>	<i>tấn</i>	32.000	180	4.000	3.200	6.420	3.840	5.760	3.040	3.260	320	1.440	540	
3	Thủy sản														
-	Nuôi trồng	tấn	20.000	510	400	3.030	3.150	9.560	1.860	95	300	150	95	850	
	<i>Trong đó: Sản lượng tôm</i>	<i>tấn</i>	15.500	190	0	2.580	2.230	9.270	1.230	0	0	0	0	0	
-	Khai thác	tấn	267.870	45.750	0	69.000	48.500	101.500	3.000	0	0	0	0	120	
	<i>Trong đó: Sản lượng cá ngừ đại dương</i>	<i>tấn</i>	12.000	100	0	10.900	680	320	0	0	0	0	0	0	
4	Lâm nghiệp														
-	Diện tích rừng trồng cây gỗ lớn	ha	10.000	500	800	1.000	648	460	211	500	1.000	1.000	3.589	292	
-	Diện tích rừng được cấp chứng chỉ rừng	ha	10.000	500	800	1.000	648	460	211	500	1.000	1.000	3.589	292	
-	Tỷ lệ che phủ rừng	%	58,00	33,10	26,10	49,30	44,00	33,60	13,20	57,10	67,80	83,15	74,25	77,80	